

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. BTân

Mã số thuế: **0 3 0 1 1 2 1 1 2 8**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015

Bảng cân đối kế toán

Kết quả Kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B 09-DN

Nơi nhận Báo cáo:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.531.399.389	122.547.218.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35.397.973.902	17.098.722.166
1. Tiền	111		6.397.973.902	4.098.722.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.a	90.000.000.000	69.500.000.000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		90.000.000.000	69.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.445.451.990	34.710.182.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.000.034.539	3.415.768.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.206.606.100	85.970.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.238.811.351	1.208.443.696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		101.198.400	61.044.000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	101.198.400	61.044.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.586.775.097	1.177.269.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191.346.500	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.395.428.597	1.177.269.983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.705.404.862	35.885.000.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.736.550.848	22.771.564.567

1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.736.550.848	22.768.417.337
- Nguyên giá	222		55.806.530.545	53.532.463.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.069.979.697)	(30.764.046.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09		3.147.230
- Nguyên giá	228		2.701.189.390	2.701.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.701.189.390)	(2.698.042.160)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		92.621.610	1.227.798.104
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	92.621.610	1.227.798.104
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.876.232.404	11.876.232.404
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02.b	11.876.232.404	11.876.232.404
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			9.405.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11		9.405.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.236.804.251	158.432.218.841
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40.234.751.148	37.315.469.493
I. Nợ ngắn hạn	310		36.883.166.749	34.366.340.022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	334.709.025	1.220.478.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.364.429	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.565.097.407	3.058.776.937
4. Phải trả người lao động	314	V.15	18.257.791.447	15.148.472.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		63.193.775	41.060.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	9.997.341.350	10.934.706.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.662.669.316	3.962.844.154

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.351.584.399	2.949.129.471
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.951.584.399	2.749.129.471
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	400.000.000	200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	155.002.053.103	121.116.749.348
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.002.053.103	121.116.749.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.617.622.280	39.962.359.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.384.430.823	56.154.390.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.154.390.068	56.154.390.068
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.230.040.755	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.236.804.251	158.432.218.841

Công ty Cổ Phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Lập, Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kieu Nam Thành


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2015

Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	27.626.200.515	24.737.056.979	108.179.657.009	94.101.014.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		27.626.200.515	24.737.056.979	108.179.657.009	94.101.014.182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	11.452.478.128	12.422.396.145	45.562.384.008	41.342.134.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		16.173.722.387	12.314.660.834	62.617.273.001	52.758.879.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.149.772.782	1.339.604.783	6.619.989.520	5.925.222.412
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	2.235.975.795	2.495.452.193	9.906.985.854	9.583.950.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		16.087.519.374	11.158.813.424	59.330.276.667	49.100.151.360
11. Thu nhập khác	31	VI.05	601.923.152	17.965.300.074	2.478.032.376	19.739.701.080
12. Chi phí khác	32	VI.06	8.138.487		8.138.487	808.728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		593.784.665	17.965.300.074	2.469.893.889	19.738.892.352
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.08	16.681.304.039	29.124.113.498	61.800.170.556	68.839.043.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.690.102.167	6.931.880.671	13.523.852.801	15.510.943.239
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	12.991.201.872	22.192.232.827	48.276.317.755	53.328.100.473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.196	8.877	19.311	21.331

Người lập biểu



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Kiều Nam Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		109.917.977.302	94.488.690.308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.255.667.818)	(10.449.210.626)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.626.416.266)	(29.507.339.321)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(12.279.745.117)	(15.345.834.407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.697.376.678	68.997.381.318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.726.448.509)	(62.664.132.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.727.076.270	45.519.554.663
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(547.814.054)	(2.870.723.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(98.000.000.000)	(91.500.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		77.500.000.000	41.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.619.989.520	5.925.222.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.427.824.534)	(47.445.501.024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.041.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.041.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.299.251.736	(6.967.396.361)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.098.722.166	24.066.118.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	35.397.973.902	17.098.722.166

Người lập biểu

Baul

Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng

R

Nguyễn Văn Thành

Ngày 15 tháng 01 năm 2016
Tổng giám đốc
Kieu Nam Thành
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Đ. M. S. D. N. : 0112172
Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

Kieu Nam Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần hai vào ngày 24 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 176 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mục và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mục kế toán, thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mục kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mục kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mục kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2015, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Việt Nam	Liên kết

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	489.139.955	784.356.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	5.908.833.947	3.314.365.258
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	29.000.000.000	13.000.000.000
Cộng:	35.397.973.902	17.098.722.166

2. Các khoản đầu tư

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng TMCP Đông Á – Phòng giao dịch BX Miền Tây	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Tây Sài Gòn	10.000.000.000	10.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Hùng Vương	2.000.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	66.000.000.000	66.000.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Cộng:	90.000.000.000	90.000.000.000	69.500.000.000	69.500.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	11.876.232.404	11.876.232.404	11.876.232.404	11.876.232.404

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES	145.354.627	69.671.287
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh	150.297.709	127.716.095
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Du lịch Phương Trang	460.882.895	3.110.541.891
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines	3.765.636.013	-
Công ty TNHH Toàn Thắng	101.864.058	-
DNTN Thanh Thủy	112.835.589	-
Khách hàng khác	263.163.648	107.839.648
Cộng:	5.000.034.539	3.415.768.921

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	1.005.233.000	-

Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Gia Định	57.000.000	
Các nhà cung cấp khác	144.373.100	85.970.000
	<u>1.206.606.100</u>	<u>85.970.000</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

Căn cứ theo hợp đồng vay cho vốn số 33/HĐVV-SC ngày 8 tháng 4 năm 2015, được chuyển từ sổ dư nợ vay của Hợp đồng số 40/HDDVV-SC ngày 03 tháng 04 năm 2014. Thời hạn cho vay từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016. Lãi suất cho vay sẽ thay đổi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan -- Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	160.270.000	-	190.030.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	787.820.345	-	600.663.696	-
Phải thu BHXH, BHYT	1.863.006	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	288.858.000	-	417.750.000	-
	<u>1.238.811.351</u>	-	<u>1.208.443.696</u>	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.518.000	-	58.384.000	-
Hàng hóa	680.400	-	2.660.000	-
	<u>101.198.400</u>	-	<u>61.044.000</u>	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2015	47.497.743.521	4.249.426.194	1.009.045.273	776.248.897	53.532.463.885
Tăng trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.623.707.846	62.000.000	-	-	2.685.707.846
Phân loại lại	1.108.182	(1.108.182)			0
Điều chỉnh giảm theo Báo cáo kiểm toán	(58.629.698)				(58.629.698)
Giảm do thanh lý	(98.389.685)			(254.621.803)	(353.011.488)
Tại ngày 31/12/2015	49.965.540.166	4.310.318.012	1.009.045.273	521.627.094	55.806.530.545
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2015	27.085.999.550	2.130.295.967	1.009.045.273	538.705.758	30.764.046.548
Khấu hao trong kỳ	6.031.440.878	537.032.310	-	90.471.449	6.658.944.637
Giảm do thanh lý	(98.389.685)			(254.621.803)	(353.011.488)
Tại ngày 31/12/2015	33.019.050.743	2.667.328.277	1.009.045.273	374.555.404	37.069.979.697
<i>Giá trị còn lại</i>					0
Tại ngày 01/01/2015	20.411.743.971	2.119.130.227	0	237.543.139	22.768.417.337
Tại ngày 31/12/2015	16.946.489.423	1.642.989.735	0	147.071.690	18.736.550.848

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2015	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390
Tại ngày 31/12/2015	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2015	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	110.152.770	2.698.042.160
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	3.147.230	3.147.230
Tại ngày 31/12/2015	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	3.147.230	3.147.230
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	31/12/2015
Xây dựng nhà vệ sinh tại khu vực bãi đậu xe BXMT	121.713.216	18.360.286	140.073.502	0
Nhà vệ sinh tại khu vực mặt tiền BXMT	167.245.454	335.810.925	503.056.379	0
Cải tạo hiên chờ BXMT	771.657.642	0	771.657.642	0
Mái che khu vực bãi đỗ	64.021.630	0	64.021.630	0
Công vào bến xe Miền Tây	88.279.896	195.261.002	283.540.898	0
Xây dựng mương BXMT		6.980.665	6.980.665	0
Xây dựng tường rào và lối đi riêng khu nhà tập thể BXMT		66.039.202	66.039.202	0
Nhà làm việc - Kho BXMT		396.267.575	396.267.575	0
Nhà để xe 02 bánh BXMT		303.979.444	303.979.444	0
Nhà vệ sinh tại khu vực bãi đậu xe		88.090.909	88.090.909	0
Hệ thống giữ xe thông minh Sparking		62.000.000	62.000.000	0
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải		77.741.344		77.741.344
Công trình khác	14.880.266			14.880.266
Cộng:	1.227.798.104	1.550.531.352	2.685.707.846	92.621.610

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
-Phân bổ chi phí thay nút nhấn tiêu nam bằng van xả cảm ứng tự động	80.689.000	0
-Phân bổ chi phí lắp đặt camera của HĐ số 2808-2015	79.465.500	0
-Phân bổ chi phí lắp đặt camera của HĐ số 0707-2015	31.192.000	0
Cộng:	191.346.500	0
Chi phí trả trước dài hạn		
-Phân bổ phần mềm diệt virus Kaspersty		9.405.000
Cộng:		9.405.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Bên liên quan		
Công Ty CP Công Trình Giao Thông Q 8.	37.737.200	93.555.900
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Giao Thông Mê Kông	-	33.936.839
Các tổ chức và cá nhân khác		
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên BCA - Thăng Long tại TP.HCM	62.000.000	62.000.000
Công ty TNHH Hiệp Chấn Hưng		60.236.962
Công ty CP Thiết kế xây dựng Đô thị mới	40.000.000	-
Công Ty TNHH Thương mại Xây dựng Mười Tín	30.225.000	-
Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Sao Mai	120.346.401	848.823.406
Các nhà cung cấp khác	44.400.424	121.925.361
Cộng:	334.709.025	1.220.478.468

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Các tổ chức và cá nhân khác	2.364.429	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015		31/12/2015		
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	631.207.266	-	10.375.507.419	(10.113.294.633)	893.420.052
Thuế TNDN	2.427.569.671	-	13.523.852.801	(12.279.745.117)	3.671.677.355
Thuế thu nhập cá nhân		1.177.269.983	1.035.714.312	(1.253.872.926)	(1.395.428.597)
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	499.972.637	(499.972.637)	0
Cộng	3.058.776.937	1.177.269.983	25.438.047.169	(24.149.885.313)	3.169.668.810

15. Phải trả người lao động

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người lao động	18.257.791.447	15.148.472.817
	18.257.791.447	15.148.472.817

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015		
17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		-		
a. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015		
Kinh phí công đoàn	11.516.100	12.018.880		
BHXH, BHYT		4.914.707		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	7.500.000.000	10.000.000.000		
Thu hộ tiền bán vé của các DN vận tải				
Bên liên quan				
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	9.506.900	4.820.950		
Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES	42.925.750	23.351.000		
Các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Du lịch Phương Trang	40.695.000	528.880.000		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang Futa Bus Lines	2.020.860.000	-		
Đối tượng khác	371.837.600	360.721.200		
Cộng:	9.997.341.350	10.934.706.737		
b. Phải trả dài hạn khác	31/12/2015	01/01/2015		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Cty CP Vận tải và DVDL Phương Trang	605.075.000	454.025.000		
Các cá nhân khác	2.346.509.399	2.295.104.471		
Cộng:	2.951.584.399	2.749.129.471		
18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BĐH				
	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	31/12/2015
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.886.344.954	4.842.807.000	(5.611.324.638)	2.117.827.316
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.076.499.200	1.544.842.000	(1.076.499.200)	1.544.842.000
Cộng:	3.962.844.154	6.387.649.000	(6.687.823.838)	3.662.669.316
19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		31/12/2015		01/01/2015
		400.000.000		200.000.000
Cộng:		400.000.000		200.000.000

20. **Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2014	25.000.000.000	26.735.119.146	2.561.620.134	31.129.554.795	85.426.294.075
Lãi trong năm 2014	-	-	-	53.328.100.473	53.328.100.473
Trích lập quỹ					
Quỹ đầu tư phát triển	-	10.665.620.000	-	(10.665.620.000)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.332.810.000)	(5.332.810.000)
Khen thưởng BĐH	-	-	-	(1.706.499.200)	(1.706.499.200)
Cổ tức đã chia	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thù lao của HĐQT và các thành viên không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD	-	-	-	(598.336.000)	(598.336.000)
Số dư 31/12/2014	25.000.000.000	37.400.739.146	2.561.620.134	56.154.390.068	121.116.749.348
Phân loại lại (*)	-	2.561.620.134	(2.561.620.134)	-	0
Số dư 01/01/2015	25.000.000.000	39.962.359.280	-	56.154.390.068	121.116.749.348
Lãi trong kỳ	-	-	-	48.276.317.755	48.276.317.755
Trích lập quỹ					
Quỹ đầu tư phát triển	-	9.655.263.000	-	(9.655.263.000)	0
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.827.632.000)	(4.827.632.000)
Khen thưởng BĐH	-	-	-	(1.544.842.000)	(1.544.842.000)
Cổ tức đã chia	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Thù lao của HĐQT và các thành viên không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD	-	-	-	(518.540.000)	(518.540.000)
Số dư 31/12/2015	25.000.000.000	49.617.622.280	-	80.384.430.823	155.002.053.103

(*) Phân loại lại số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán DN thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**Cổ đông/thành viên**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	2.327.900.000	9%	2.327.900.000	9%
Các cổ đông khác	7.417.100.000	30%	7.417.100.000	30%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu

	QUÝ IV/2015 VND	QUÝ IV/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.626.200.515	24.737.056.979
Cộng:	27.626.200.515	24.737.056.979

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2015 VND	QUÝ IV/2014 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất	11.452.478.128	12.422.396.145
Cộng:	11.452.478.128	12.422.396.145

3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.149.772.782	1.339.604.783
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Cộng:	2.149.772.782	1.339.604.783
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	2.235.975.795	2.495.452.193
Cộng:	2.235.975.795	2.495.452.193
5. Thu nhập khác		
-Thu hoàn miễn tiền thuê đất tháng 12/2011 & năm 2012, 2013.		17.485.856.715
-Thu khác	601.923.152	479.443.359
Cộng:	601.923.152	17.965.300.074
6. Chi phí quản khác		
Tiền chậm nộp thuế	8.138.487	
Cộng:	8.138.487	0
7. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	110.354.457	124.027.567
Chi phí lương	9.316.559.913	9.701.952.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.546.933.537	2.069.197.031
Chi phí bằng tiền khác	2.722.744.503	3.022.671.328
Cộng:	13.696.592.410	14.917.848.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:		
8. Lợi nhuận kế toán trước thuế:	16.681.304.039	29.124.113.498
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	8.138.487	0
+ Tiền phạt chậm nộp	8.138.487	
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	16.689.442.526	29.124.113.498
Trong đó:		
+Tiền thuê đất tháng 12/2011 và năm 2012, 2013.		17.485.856.715
Thuế suất		25%
		<u>4.371.464.179</u>
+Thu nhập hoạt động kinh doanh	16.689.442.526	11.638.256.783
Thuế suất	22%	22%
	<u>3.671.677.355</u>	<u>2.560.416.492</u>
+Truy thu thuế TNDN năm 2011, 2012, 2014 theo QĐ số 4921/QĐ-CT-XP ngày 02/12/2015	18.424.812	
9. Chi phí thuế TNDN	3.690.102.167	6.931.880.671
10. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<u>12.991.201.872</u>	<u>22.192.232.827</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành



Tổng Giám đốc


Kiều Nam Thành

